CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 30

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:
  + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,26 %.
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,26 %

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 8.095.881.010 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 7.683.663.704 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 9.958.645.798 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là 7.683.663.704 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sô kê toán được lưu giữ đê phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30/6/2011 của Công ty.

Bến Tre, ngày 11 tháng 8 năm 2011	*Bến Tre, ngày 11 tháng 8 năm 2011*
Thay mặt Hội đồng Quản trị	**TM. Ban Giám đốc**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Tổng Giám đốc**
(Đã ký)	(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo	**Đoàn Văn Đạo**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

Số : 551/2011/BCKT/TC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 20/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** trong 6 tháng đầu năm 2011 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Văn Tuấn	**Dương Nguyên Thúy Mai**
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**253.806.362.992**	**241.419.392.563**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**13.039.842.628**	**13.138.279.797**
1. Tiền	111		13.039.842.628	13.138.279.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**52.928.580.074**	**76.185.139.814**
1. Phải thu khách hàng	131		49.501.193.214	66.469.720.352
2. Trả trước cho người bán	132		894.851.568	9.516.622.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	2	2.928.999.162	364.251.511
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(396.463.870)	(165.454.173)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**3**	**165.320.718.175**	**141.647.971.119**
1. Hàng tồn kho	141		165.320.718.175	141.647.971.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.517.222.115**	**10.448.001.833**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.222.186.554	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.058.629.498	10.321.001.833
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.236.406.063	127.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**325.499.625.644**	**306.234.706.446**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**205.882.319**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205.882.319	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**297.745.464.507**	**276.721.814.377**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	284.478.211.631	40.188.722.635
- Nguyên giá	222		317.939.337.218	67.717.106.398
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(33.461.125.587)	(27.528.383.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	159.572.987	182.689.664
- Nguyên giá	228		250.834.340	250.834.340
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(91.261.353)	(68.144.676)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	13.107.679.889	236.350.402.078
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.004.500.000**	**2.081.300.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	2.695.000.000	3.795.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(1.690.500.000)	(1.713.700.000)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**8.293.926.761**	**8.879.380.415**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.249.852.057**	**18.552.211.654**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	17.783.555.118	17.957.328.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		442.296.939	570.882.965
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**579.305.988.636**	**547.654.099.009**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**351.676.021.990**	**323.475.532.327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**267.192.225.387**	**226.354.062.484**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	205.766.597.368	171.327.594.634
2. Phải trả người bán	312		46.659.788.627	43.157.642.932
3. Người mua trả tiền trước	313		209.728.780	(3.425.944.174)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.967.577.486	6.767.349.897
5. Phải trả công nhân viên	315		3.859.725.904	5.696.627.301
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	5.175.498.884	2.639.845.091
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	14.4	553.308.338	190.946.803
II. Nợ dài hạn	**330**		**84.483.796.603**	**97.121.469.843**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	83.482.599.385	97.121.469.843
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.197.218	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**14**	**210.138.310.952**	**214.321.526.566**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**210.138.310.952**	**214.321.526.566**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.292.931.303	43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.081.841.747)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.220.468.919	4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.958.645.798	19.191.756.379
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**440**		**17.491.655.694**	**9.857.040.116**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**579.305.988.636**	**547.654.099.009**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		55.338,91	173.793,84
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Thế Tài	**Lê Xuân Hoàng**	**Đoàn Văn Đạo**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.1**	**255.082.640.989**	**125.131.424.939**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		896.523.700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**254.186.117.289**	**125.131.424.939**
4. Giá vốn hàng bán	16	204.546.912.336	93.164.072.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**49.639.204.953**	**31.967.351.957**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	4.067.130.172	2.031.379.883
7. Chi phí tài chính	17	21.383.715.704	6.707.548.631
+ Trong đó: chi phí lãi vay		*18.394.782.441*	*5.730.001.814*
8. Chi phí bán hàng		14.540.781.518	12.592.552.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.924.797.320	4.007.626.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**11.857.040.583**	**10.691.004.646**
11. Thu nhập khác		2.851.409.950	116.752.892
12. Chi phí khác		2.279.736.569	26.007.614
13. Lợi nhuận khác		**571.673.381**	**90.745.278**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**12.428.713.964**	**10.781.749.924**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**18**	**2.030.197.132**	**3.301.261.567**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**129.783.244**	**311.969.726**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**10.268.733.588**	**7.168.518.631**
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.172.852.578	(515.145.073)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8.095.881.010	7.683.663.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		**540**	**804**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Thế Tài	**Lê Xuân Hoàng**	**Đoàn Văn Đạo**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		233.297.916.261	119.714.848.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(177.968.906.232)	(94.573.524.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.029.794.919)	(9.690.554.622)
4. Tiền chi trả lãi vay		(18.470.195.819)	(5.640.393.949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.286.450.268)	(861.313.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.223.108.691	12.221.242.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.107.944.611)	(6.480.939.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***(9.342.266.897)***	***14.689.364.741***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(278.152.999)	(5.924.731.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.030.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		147.000.000	20.088.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***898.847.001***	***(5.794.643.704)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.069.970.000	1.864.050.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		185.334.606.933	98.875.652.640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(170.285.729.006)	(107.153.037.930)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.773.865.200)	(4.000.095.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***8.344.982.727***	***(10.413.430.890)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(98.437.169)**	**(1.518.709.853)**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**13.138.279.797**	**9.869.992.424**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**13.039.842.628**	**8.351.282.571**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Thế Tài	**Lê Xuân Hoàng**	**Đoàn Văn Đạo**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:
  + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,26 %.
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,26 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,…

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh".

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
Tiền mặt	**5.674.824.732**	**5.712.776.820**
Tiền gửi ngân hàng	**7.365.017.896**	**7.425.502.977**
Tiền gửi VND	*6.232.111.972*	*4.135.237.998*
Tiền gửi ngoại tệ	*1.132.905.924*	*3.290.264.979*

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	**13.039.842.628**	**13.138.279.797**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
	2.928.999.162	**364.251.511**
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2.928.999.162	364.251.511

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2011 là:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre	*1.491.793.000*
Công Ty TNHH TMXD Sản Xuất Minh Phát	*628.692.848*
Cổ tức AAM và lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán	*21.578.085*
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành (bán cổ phiếu)	*600.000.000*
Thuế TNCN của CBCNV	*49.782.167*
Thù lao HĐQT	*125.600.000*
Các đối tượng khác	*11.553.062*
Tổng cộng	***2.928.999.162***

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64.954.571.993	65.975.057.229
- Công cụ, dụng cụ	218.186.209	161.259.087
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.063.109.319	14.161.362.869
- Thành phẩm	79.084.850.654	61.299.369.550
- Hàng hoá	-	50.922.384
- Hàng gửi đi bán	-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	**165.320.718.175**	**141.647.971.119**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**16.639.506.969**	**45.350.036.928**	**5.157.739.160**	**569.823.341**		**67.717.106.398**
2. Số tăng trong kỳ	**98.953.324.432**	**154.237.972.715**	**3.468.452.923**	**1.046.775.793**	**193.710.000**	**257.900.235.863**
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	135.990.117	513.172.000	2.388.235.500	309.562.932	-	3.346.960.549
- Đầu tư XDCN hoàn thành	98.712.253.892	153.724.800.715	1.080.217.423	588.023.556	193.710.000	254.299.005.586
- Tăng khác	105.080.423	-	-	149.189.305		**254.269.728**
3. Số giảm trong kỳ	**83.000.000**	**7.107.549.091**	**487.455.952**	**-**	**-**	**7.678.005.043**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	83.000.000	6.853.279.363	487.455.952	-	-	7.423.735.315
- Giảm khác	-	254.269.728	-	-	-	254.269.728
4. Số dư cuối kỳ	**115.509.831.401**	**192.480.460.552**	**8.138.736.131**	**1.616.599.134**	**193.710.000**	**317.939.337.218**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**6.066.075.992**	**19.647.786.403**	**1.538.303.139**	**276.218.229**		**27.528.383.763**
2. Khấu hao trong kỳ	**3.155.261.459**	**8.080.298.381**	**457.522.173**	**168.156.691**	**12.007.359**	**11.873.246.063**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.772.313.031	8.080.298.381	457.522.173	98.924.060	12.007.359	11.421.065.004
- Tăng khác	382.948.428	-	-	69.232.631		452.181.059
3. Giảm trong kỳ	**309.890.700**	**5.544.111.779**	**86.501.760**	**-**	**-**	**5.940.504.239**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	290.828.205	5.369.798.725	65.172.400	-	-	5.725.799.330
- Giảm khác	19.062.495	174.313.054	21.329.360	-	-	214.704.909
4. Số dư cuối kỳ	**8.911.446.751**	**22.183.973.005**	**1.909.323.552**	**444.374.920**	**12.007.359**	**33.461.125.587**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**10.573.430.977**	**25.702.250.525**	**3.619.436.021**	**293.605.112**	**-**	**40.188.722.635**
2. Tại ngày cuối kỳ	**106.598.384.650**	**170.296.487.547**	**6.229.412.579**	**1.172.224.214**	**181.702.641**	**284.478.211.631**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**193.342.610**	**57.491.730**	**250.834.340**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**193.342.610**	**57.491.730**	**250.834.340**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**39.879.469**	**28.265.207**	**68.144.676**
2. Khấu hao trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**19.236.087**	**3.880.590**	**23.116.677**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	19.236.087	3.880.590	23.116.677
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**59.115.556**	**32.145.797**	**91.261.353**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**	**153.463.141**	**29.226.523**	**182.689.664**
2. Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**134.227.054**	**25.345.933**	**159.572.987**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
- Chi phí XDCB dở dang	13.107.679.889	236.350.402.078
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	*-*	*232.246.178.715*
+ XD nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng nghêu	*13.107.679.889*	*4.104.223.363*
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	**13.107.679.889**	**236.350.402.078**

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND		*01/01/2011 VND*	
	Số lượng	*Trị giá*	*Số lượng*	*Trị giá*
1. Đầu tư cổ phiếu		2.695.000.000		3.795.000.000
+ Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	*-*	*-*	*100.000*	*1.100.000.000*
+ Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông	*49.000*	*2.695.000.000*	*49.000*	*2.695.000.000*
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)		-		-
Tổng cộng		**2.695.000.000**		**3.795.000.000**

Ghi chú:

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công Ty CP Đông Hải Bến Tre đã bán 100.000 cổ phiếu của Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là 6.000 đồng/cổ phiếu.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	*(1.690.500.000)*	*(1.533.700.000)*
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	*-*	*(180.000.000)*
Tổng cộng	**(1.690.500.000)**	**(1.713.700.000)**

Ghi chú:

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2011 là 20.500 đồng/cổ phiếu cho 49.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 32.100 đồng/cổ phiếu) .

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm	217.896.335	1.350.488.334
- Chi phí đào ao, thuê đất	14.031.936.569	14.542.316.771
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	388.073.880	213.476.293
- Chi phí gia cố ao	357.665.602	637.277.089
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	361.028.531	511.005.315
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	2.426.954.201	702.764.887
Tổng cộng	**17.783.555.118**	**17.957.328.689**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
10.1. Vay ngắn hạn	***205.766.597.368***	***171.327.594.634***
- Vay ngân hàng	205.766.597.368	171.327.594.634
+ Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình	*30.178.733.252*	*33.746.524.757*
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	*175.587.864.116*	*137.581.069.877*
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	**205.766.597.368**	**171.327.594.634**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**4.967.577.486**	**6.767.349.897**
- Thuế GTGT	184.548.625	894.356.689
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.414.932
- Thuế TNDN	4.546.178.684	5.802.431.820
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	(343.873.103)	18.823.980
- Các loại thuế khác	580.723.280	40.322.476
+ Thuế thu nhập cá nhân	*535.927.882*	
+ Các loại thuế khác	*44.795.398*	*40.322.476*
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**4.967.577.486**	**6.767.349.897**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	192.063.856	28.412.768
- KPCĐ	71.668.380	105.180.692
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *(Công Ty TNHH Minh Phát)*	488.682.100	488.682.100
- Cổ tức phải trả	3.103.615.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.319.469.548	2.017.569.531
Tổng cộng	**5.175.498.884**	**2.639.845.091**

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2011 là:

+ Tiền ăn giữa ca cán bộ công nhân viên	*140.280.802*
+ Tiền huy động vốn của cán bộ công nhân viên Công ty	*784.000.000*
+Lãi vay NH	*212.817.740*
+ Các đối tượng khác	*182.371.006*
Tổng cộng	***1.319.469.548***

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
13.1. Vay dài hạn	***83.482.599.385***	***97.121.469.843***
- Vay ngân hàng	83.482.599.385	97.121.469.843
+ Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre	*80.296.166.693*	*93.505.135.999*
+ Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình	*3.186.432.692*	*3.616.333.844*
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	**83.482.599.385**	**97.121.469.843**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	**149.999.080.000**	**43.307.931.303**		**4.521.332.711**	**383.267.920**	**19.191.756.379**
- Tăng trong kỳ	-	-		**1.699.136.208**	**439.248.630**	**9.563.418.910**
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	8.095.881.010
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.699.136.208	383.917.012	-
- Tăng khác	-	-	-	-	55.331.618	1.467.537.900
- Giảm trong kỳ	-	**15.000.000**	-	-	**155.331.618**	**18.796.529.491**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	***2.734.804.255***
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.699.136.208
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	383.917.012
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	651.751.035
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2010 và 2011	-	-	-	-	-	***15.245.018.100***
- Giảm khác	-	***15.000.000***	-	-	***155.331.618***	***816.707.136***
- Số dư cuối kỳ	**149.999.080.000**	**43.292.931.303**		**6.220.468.919**	**667.184.932**	**9.958.645.798**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	***6 tháng đầu năm 2010 VND***
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**149.999.080.000**	**99.999.390.000**
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	19.999.390.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000	99.999.390.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	22.499.862.000	11.999.975.600

14.3. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	***6 tháng đầu năm 2010 VND***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	9.999.939
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu thường	*14.999.908*	*9.999.939*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu thường	*14.999.908*	*9.999.939*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND/CP

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011 VND	***01/01/2011 VND***
- Quỹ đầu tư phát triển	6.220.468.919	4.521.332.711
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	383.267.920
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	553.308.338	190.946.803

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.4.1. *Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.4.2. *Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.4.3. *Quỹ phúc lợi được dùng để:*

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	*6 tháng đầu năm 2011 VND*	*6 tháng đầu năm 2010 VND*
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***255.082.640.989***	***125.131.424.939***
+ Doanh thu bán hàng	254.932.900.707	125.131.424.939
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.740.282	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	***896.523.700***	***-***
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	896.523.700	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	***254.186.117.289***	***125.131.424.939***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	254.036.377.007	125.131.424.939
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	149.740.282	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**4.067.130.172**	**2.031.379.883**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.780.905	644.161.649
- Thu tiền lãi do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.660.708	73.785.056
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.878.688.559	1.313.433.178
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011 VND	*6 tháng đầu năm 2010 VND*
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	204.546.912.336	93.164.072.982
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**204.546.912.336**	**93.164.072.982**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	*6 tháng đầu năm 2010 VND*
- Chi phí lãi vay	18.394.782.441	5.730.001.814
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.010.600.923	962.846.817
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	(23.200.000)	14.700.000
- Chi phí tài chính khác	1.532.340	-
Tổng cộng	**21.383.715.704**	**6.707.548.631**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	*6 tháng đầu năm 2010 VND*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.030.197.132	3.301.261.567
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	**2.030.197.132**	**3.301.261.567**

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Thế Tài	**Lê Xuân Hoàng**	**Đoàn Văn Đạo**

PDF created with pdfFactory Pro trial version www.pdffactory.com